

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngõ Gia Tự P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2022**

Ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.305.780.684.394	1.301.463.528.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	65.305.136.723	231.677.264.187
1. Tiền	111		65.305.136.723	186.677.264.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	75.740.000.000	58.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.765.203.375)	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.000.000.000	58.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	877.584.209.957	778.176.036.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		268.844.496.994	398.634.990.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		336.443.952.646	216.246.397.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.700.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		272.938.653.305	156.516.547.438
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.342.892.988)	(6.021.899.066)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	8	256.883.205.196	211.952.992.951
1. Hàng tồn kho	141		260.766.924.461	217.817.421.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.883.719.265)	(5.864.428.480)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	30.268.132.518	21.157.234.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.177.593.658	490.246.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.080.690.941	20.520.523.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.847.919	146.463.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		672.628.698.575	554.952.515.705
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	2.258.983.656	3.834.247.406
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.258.983.656	3.834.247.406
II. Tài sản cố định	220	11	557.160.645.632	283.748.400.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	229.077.113.747	203.526.064.689
- Nguyên giá	222		437.726.775.805	411.664.087.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.649.662.058)	(208.138.023.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	26.546.279.761	
- Nguyên giá	225		27.250.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(703.720.239)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	301.537.252.124	80.222.335.783
- Nguyên giá	228		306.011.642.843	84.078.185.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.474.390.719)	(3.855.849.798)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.964.143	1.094.964.143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.964.143	1.094.964.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	89.435.813.688	257.845.682.703
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		89.435.813.688	131.556.532.703
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	126.289.150.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.678.291.456	8.429.220.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21.940.554.092	7.511.776.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		737.737.364	917.444.855
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.978.409.382.969	1.856.416.043.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.420.944.545.276	1.373.757.471.254
I. Nợ ngắn hạn	310		760.181.408.641	1.029.553.766.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.954.280.927	26.712.241.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.662.119.735	32.486.808.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	747.537.081	10.698.780.064
4. Phải trả người lao động	314		11.158.007.227	3.525.466.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.829.510.064	9.252.890.420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.748.503.538	4.770.212.915
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	693.000.706.800	937.654.243.196
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.080.743.269	4.453.123.269
II. Nợ dài hạn	330		660.763.136.635	344.203.705.167
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	158.200.000	976.381.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		658.455.238.619	340.799.833.333
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.149.698.016	2.427.490.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		557.464.837.693	482.658.572.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	557.464.837.693	482.658.572.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.342.341.103	175.173.572.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.173.572.569	130.461.105.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		168.768.534	44.712.467.421
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.637.496.590	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.978.409.382.969	1.856.416.043.823

LẬP BIỂU


LÂM TÚ NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

(0.38)
An Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG
T. P. LONG XUYỀN - T. AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.362.574.513.439	664.988.590.706	2.382.900.921.117	1.036.618.962.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		948.049.540	324.436.601	1.559.650.130	487.240.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.361.626.463.899	664.664.154.105	2.381.341.270.987	1.036.131.722.118
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.309.209.225.271	617.843.398.367	2.248.532.320.921	956.986.648.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.417.238.628	46.820.755.738	132.808.950.066	79.145.073.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	42.404.279.061	1.793.104.896	71.641.315.549	3.308.025.425
7. Chi phí tài chính	22	25	49.760.185.064	5.259.150.850	73.189.568.531	7.424.950.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.972.816.655	5.188.887.805	25.749.692.605	7.140.254.858
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.103.881.259	664.000.000	3.103.881.259	664.000.000
9. Chi phí bán hàng	25	26	53.476.778.520	24.062.568.276	119.215.317.952	46.713.646.800
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.626.061.305	7.222.863.721	19.349.154.948	12.703.724.065
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.937.625.941)	12.733.277.787	(4.199.894.557)	16.274.776.917
12. Thu nhập khác	31		431.259.483	821.843.553	5.343.809.075	1.324.067.163
13. Chi phí khác	32		386.546.516	202.575.162	506.375.708	244.861.614
14. Lợi nhuận khác	40	27	44.712.967	619.268.391	4.837.433.367	1.079.205.549
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.892.912.974)	13.352.546.178	637.538.810	17.353.982.466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(2.254.990.396)	1.803.730.959	289.062.785	3.216.943.443
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		179.707.491	188.564.254	179.707.491	188.564.254
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.817.630.069)	11.360.250.965	168.768.534	13.948.474.769
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(9.877.506.690)	11.360.250.965	(2.994.989.346)	13.948.474.769
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		59.876.621		3.163.757.880	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(539)	624	(165)	766

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



An Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÂM TÚ NGỌC

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYỀN THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	637.538.810	17.353.982.466
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.008.925.059	8.238.897.387
Các khoản dự phòng	03	(3.122.095.479)	(975.837.073)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền		(3.826.235.366)	
tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	41.530.646.644	(2.569.424.392)
Chi phí lãi vay	06	26.463.342.945	7.140.254.858
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.692.122.613	29.187.873.246
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(309.123.535.909)	(205.385.800.131)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42.441.437.024	(248.504.331.059)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN		173.877.174.602	90.737.637.333
phải nộp)	11		
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.118.062.711)	(2.672.036.700)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	63.783.946.625	
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.325.094.764)	(6.660.911.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.509.693.408)	(4.977.201.160)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.709.898.984	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.096.441.206)	(478.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.668.248.150)	(348.753.319.533)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(394.303.520.334)	(1.317.939.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.325.874.656	189.837.229
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101.940.904.507)	(1.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.360.000.000	118.080.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(315.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.266.871.038	4.577.783.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(616.491.679.147)	120.179.681.278
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	497.392.694.927	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	
phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.796.083.788.313	814.292.270.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.816.809.835.749)	(636.489.595.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(878.847.658)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	475.787.799.833	177.802.675.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(166.372.127.464)	(50.770.963.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	231.677.264.187	108.240.348.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	65.305.136.723	57.469.385.420

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÂM TÚ NGỌC

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỖNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/01/2022 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	51%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và

3.1 các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20201 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

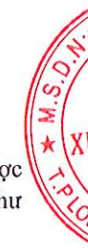
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	720.076.496	190.150.727
Tiền gửi ngân hàng	64.585.060.227	186.487.113.460
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	65.305.136.723	231.677.264.187

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	41.000.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	62.505.203.375	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(27.765.203.375)	-
	75.740.000.000	58.500.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/06/2022			
	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	11.000.000.000		11.000.000.000	5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	0		0	4,9%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000	5,6%/năm
Tổng cộng	41.000.000.000		41.000.000.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	268.844.496.994	398.634.990.492
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	6.761.950.000	7.654.300.000
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	-	-
- ADM RICE, INC.	-	13.888.281.600
- Moi International	32.945.462.454	52.658.239.028
- VEGA FOODS CORP PRIVATE LTD	-	-
-Khách hàng khác	229.137.084.540	324.434.169.864
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.342.892.988)	(6.021.899.066)
Trả trước cho người bán	336.443.952.646	216.246.397.664
- Cty Honda Việt Nam	23.328.307.976	11.755.524.229
-Khách hàng khác	313.115.644.670	204.490.873.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	5.700.000.000	12.800.000.000
Các khoản phải thu khác	272.938.653.305	156.516.547.438
-Lãi phải thu tạm tính	1.027.349.894	18.260.274
-Tạm ứng	263.650.546.683	19.326.122.896
-Các khoản khác	8.260.756.728	137.172.164.268
Cộng	877.584.209.957	778.176.036.528

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá gốc		
Nguyên liệu, vật liệu	24.107.972.063	
Công cụ dụng cụ	10.765.625.213	
Sản phẩm dở dang	2.640.001	
Hàng gửi đi bán	-	
Thành phẩm	54.319.132.091	
Hàng hóa	171.571.555.093	
	260.766.924.461	
Dự phòng	(1.716.509.734)	
Giá gốc	22.778.936.313	
Dự phòng	7.409.700.968	
	2.039.371.119	
	(87.125.239)	
	70.613.876.043	
	(2.080.084.293)	
	114.975.536.988	
	217.817.421.431	
	(3.883.719.265)	
	217.817.421.431	
	(5.864.428.480)	

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.177.593.658	490.246.862
Thuế GTGT được khấu trừ	26.080.690.941	20.520.523.737
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	9.847.919	146.463.853
	30.268.132.518	21.157.234.452

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.258.983.656	3.834.247.406
	2.258.983.656	3.834.247.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	147.458.940.644	241.760.171.829	16.045.268.110	6.399.707.321	-	411.664.087.904
Mua trong kỳ	33.965.902.568	106.996.392.421	1.054.318.182	9.783.585.711	-	151.800.198.882
Tăng khác	15.563.735.020	800.000.000	850.023.115	386.014.272	-	17.599.772.407
Đầu tư XDCB hoàn Thành	2.023.146.364	-	-	-	-	2.023.146.364
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	-	(134.925.220.616)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.435.209.136)	-	-	-	(10.435.209.136)
Phân loại lại	-	(3.807.527.977)	-	3.807.527.977	-	-
Tại ngày 30/06/2022	166.962.978.608	236.272.470.987	17.907.520.679	16.583.805.531	-	437.726.775.805

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	(79.577.717.100)	(110.847.870.792)	(12.002.992.110)	(5.709.443.213)	-	(208.138.023.215)
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729	-	37.114.050	-	1.041.314.754
Khấu hao trong kỳ	(3.346.201.624)	(6.822.231.489)	(529.849.230)	(536.122.193)	-	(11.234.404.536)
Tăng khác	(558.229.323)	(10.000.002)	(111.892.571)	(42.091.768)	-	(722.213.664)
Thanh lý, nhượng bán	-	10.403.664.603	-	-	-	10.403.664.603
Phân loại lại	-	-	37.468.796	(37.468.796)	-	-
Tại ngày 30/06/2022	(83.397.699.072)	(106.356.685.951)	(12.607.265.115)	(6.288.011.920)	-	(208.649.662.058)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	67.881.223.544	130.912.301.037	4.042.276.000	690.264.108	-	203.526.064.689
Tại ngày 30/06/2022	83.565.279.536	129.915.785.036	5.300.255.564	10.295.793.611	-	229.077.113.747

11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Mua trong kỳ	27.250.000.000	-	-	27.250.000.000
Tại ngày 30/06/2022	27.250.000.000	-	-	27.250.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Khấu hao trong kỳ	(703.720.239)	-	-	(703.720.239)
Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	(703.720.239)	-	-	(703.720.239)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	26.546.279.761	-	-	26.546.279.761

11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	81.969.798.581	612.300.000	1.496.087.000	-	84.078.185.581
Mua trong kỳ	130.451.357.000	-	231.103.000	-	130.682.460.000
Tăng khác	90.350.145.982	-	591.711.000	-	90.941.856.982
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty	309.140.280	-	-	-	309.140.280
Tại ngày 30/06/2022	303.080.441.843	612.300.000	2.318.901.000	-	306.011.642.843
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	(2.874.149.154)	(342.288.169)	(639.412.475)	-	(3.855.849.798)
Khấu hao trong kỳ	(277.102.160)	(56.472.545)	(155.235.334)	-	(488.810.039)
Tăng khác	-	-	(133.304.602)	-	(133.304.602)
Góp vốn công ty	3.573.720	-	-	-	3.573.720
Tại ngày 30/06/2022	(3.147.677.594)	(398.760.714)	(927.952.411)	-	(4.474.390.719)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	79.095.649.427	270.011.831	856.674.525	-	80.222.335.783
Tại ngày 30/06/2022	299.932.764.249	213.539.286	1.390.948.589	-	301.537.252.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2022		01/01/2022	
		VND		VND	
		89.435.813.688		131.556.532.703	
		-		126.289.150.000	
		89.435.813.688		257.845.682.703	
(a)	Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :				
	Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2022 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	%	VND	VND	VND	VND
	-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00	19.041.037.161	-	19.041.037.161
	-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	27.877.157.629	-	27.877.157.629
	- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	32.717.618.898	-	32.717.618.898
	- Công ty TNHH Angimex Furious		-	-	51.920.719.015
	- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.800.000.000	-	-
	(*)	89.435.813.688		131.556.532.703	
	(*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:				
		30/06/2022		01/01/2021	
		VND		VND	
	Số dư đầu kỳ/ năm	131.556.532.703		48.818.555.148	
	Góp vốn Công ty Cổ Phần Golden Paddy			32.500.000.000	
	Góp vốn Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	9.800.000.000			
	Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Cty Con	(51.920.719.015)		51.920.719.015	
	Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	-		551.334.972	
	Lợi nhuận được chia	-		(2.234.076.432)	
	Số dư cuối kỳ/ năm	89.435.813.688		131.556.532.703	
(b)	Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEN	-	-	126.289.150.000	-
		-	-	126.289.150.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	3.522.012.848	3.655.258.850
Công cụ và dụng cụ	1.034.242.952	751.460.178
Khác	17.384.298.292	3.105.057.098
Tổng cộng:	21.940.554.092	7.511.776.126

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	2.908.011.519
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	0	2.154.118.182
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Trang Minh	0	-
- Cty Honda Việt Nam	0	-
- Khách hàng khác	33.954.280.927	21.650.111.357
Cộng	33.954.280.927	26.712.241.058

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- GOLDEN LUCKY SUN ENT. CONSUMER GOODS WHOLESALI	-	7.064.818.751
- COMMERCE MODERNE SAL	-	15.336.519.812
- Khách hàng khác	6.662.119.735	10.085.470.230
Tổng cộng:	6.662.119.735	32.486.808.793

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 30/06/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2022
		VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	4.286.477	8.073.723.231	6.784.194.881	1.293.814.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.678.466	9.800.915.976	1.038.118.353	9.048.476.089
Thuế thu nhập cá nhân	457.572.138	571.349.022	672.432.012	356.489.148
Thuế khác	-	1.321.087.001	1.321.087.001	-
	747.537.081	19.767.075.230	9.815.832.247	10.698.780.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	-	2.649.354.257
Phí quản lý tài sản	-	2.000.000.000
Chi phí vé du lịch phải trả KH	-	-
Các khoản chiết khấu phải trả	355.947.369	1.046.912.147
Thù lao HĐQT	993.000.000	420.278.000
Chi phí kiểm toán	-	150.000.000
Các khoản khác	2.480.562.695	2.986.346.016
	3.829.510.064	9.252.890.420

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.569.139.076	1.376.156.893
Bảo hiểm xã hội	358.159.234	3.514.234
Bảo hiểm y tế	65.091.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.131.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.320.404.435	972.962.995
	5.748.503.538	4.770.212.915
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.149.698.016	2.447.490.016
Vay và nợ thuê tài chính	658.455.238.619	-
Phải trả dài hạn khác	158.200.000	341.756.215.151
	660.763.136.635	344.203.705.167

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.611.071.443	983.344.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	5.080.743.269	4.453.123.269

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2022
				VND
Vay ngắn hạn	693.000.706.800	1.785.248.088.693	1.540.594.552.297	937.654.243.196
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1) 693.000.706.800	1.785.248.088.693	1.540.594.552.297	937.654.243.196
Tổng cộng	693.000.706.800	1.785.248.088.693	1.540.594.552.297	937.654.243.196

(1) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/06/2022		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	94.087.166.387	12.410.000	384.605.266.387	105 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,6%/năm đối với vay USD; 6-6,7%/ năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	87.120.000.000		87.120.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	6,00%/năm đối với cho vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.876.750	90.754.717.500	4 tháng từ ngày giải ngân	3,8%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	20.716.120.000	410.586	30.327.938.260	3- 10 tháng từ ngày giải ngân	4,45%/năm đối với vay USD; 8,75%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang		2.794.680	65.423.464.653	4 tháng từ ngày giải ngân	3,9-4,2%/năm đối với vay USD
Vay cá nhân	7.809.320.000		7.809.320.000		
Vay doanh nghiệp	26.960.000.000		26.960.000.000	6-12 tháng từ ngày giải ngân	8%/ năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	236.692.606.387	19.492.016	693.000.706.800		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	0	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi trong năm							-
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2020							-
Khác							-
Tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi trong kỳ					168.768.534	75.637.496.590	75.806.265.124
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác							-
Tại ngày 30/06/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	174.342.341.103	75.637.496.590	557.464.837.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.988.327.158.378	706.182.843.387
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	170.552.182.805	300.596.874.328
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	47.981.018.504	28.111.912.032
Doanh thu dịch vụ CNC	495.652.480	
Doanh thu khác	1.195.237.160	1.727.332.819
	2.208.551.249.327	1.036.618.962.566
Các khoản giảm trừ	1.559.650.130	487.240.448
Doanh thu thuần	2.206.991.599.197	1.036.131.722.118

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.903.769.764.105	669.598.075.322
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	149.502.286.530	267.097.628.316
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	42.485.389.591	20.290.945.162
Giá vốn dịch vụ CNC	134.466.966	
Giá vốn khác	-	-
Cộng	2.095.891.907.192	956.986.648.800

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.051.711.375	2.607.730.532
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.088.026.603	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	62.737.018	
Lãi bán hàng trả chậm	10.913.000	67.465.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.311.849.962	632.829.893
Lãi đầu tư tài chính khác	34.503.181.275	-
Lãi hợp nhất công ty con	20.399.537.661	-
Cộng	71.427.956.894	3.308.025.425

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.095.164.629	7.140.254.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.374.008.832	272.771.103
Lãi vay về cho thuê tài chính	971.092.379	-
Chi phí đầu tư tài chính	7.758.808.240	-
Khác	27.990.494.451	11.925.000
Cộng	73.189.568.531	7.424.950.961

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.088.183.102.386	931.075.309.345
Chi phí nhân công	15.759.362.407	29.161.113.397
Chi phí khấu hao	11.920.739.123	8.238.897.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.041.909.716	42.247.798.655
Chi phí khác	17.859.708.038	5.680.900.880
	2.220.764.821.669	1.016.404.019.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.237.476.785	32.564.502
Thu nhập bất thường khác	1.106.332.290	1.291.502.661
Thu nhập khác	5.343.809.075	1.324.067.163
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	-
Chi phí bất thường khác	506.375.708	244.861.614
Chi phí khác	506.375.708	244.861.614
Lợi nhuận khác	4.837.433.367	1.079.205.549

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	637.538.810	17.353.982.466
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức	(1.088.026.603)	
Chi trợ cấp thôi việc	(277.792.000)	
Các khoản khác	7.481.462.527	
Tổng thu nhập chịu thuế	6.753.182.734	17.353.982.466
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	289.062.785	3.216.943.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	289.062.785	3.216.943.443
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	55.558.400	145.065.900
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.149.091	618.123
- Dự phòng AST		42.880.231
	179.707.491	188.564.254

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.768.534	13.948.474.769
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	3.163.757.880	
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(2.994.989.346)	13.948.474.769
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(165)	766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong 6 tháng năm 2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	13.490.000	32.260.000
		Nhận chia cổ tức	1.088.026.603	1.828.601.432
		Thù lao HĐTV	108.000.000	234.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo		29.368.600.000
		Cho thuê kho	384.977.340	384.977.340
		Nhận chia cổ tức		405.475.000
Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	Cty liên kết	Bán bao	12.500.000	
		Mua gạo	74.711.258.550	
		Bán gạo	20.625.991.400	
Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Cty liên kết	Bán gạo	621.310.150	

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	Cty liên kết	Bán hàng hóa	123.084.650	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	2.840.000	3.550.000
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Bán gạo	6.203.922.850	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên kết	Bán gạo		
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Bán hàng hóa		
Trả trước cho người bán				
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Mua gạo		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	CNC VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.988.327.158.378	170.552.182.805	47.981.018.504	495.652.480	1.195.237.160	2.208.551.249.327
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	82.842.226.774	21.041.553.469	5.659.489.088	361.185.514	1.195.237.160	111.099.692.005
Chi phí bán hàng	(102.219.470.014)	(22.866.803.247)	(3.245.238.675)	(484.191.244)		(128.815.703.180)
Chi phí quản lý	(7.767.646.889)	(10.749.707.182)	(2.657.728.187)	(312.490.643)		(19.349.154.948)
Thu nhập tài chính						71.641.315.549
Chi phí tài chính						(73.189.568.531)
Thu nhập khác						4.837.433.367
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						3.103.881.259
Lợi nhuận trước thuế						(30.672.104.479)
Thuế TNDN hiện hành						(289.062.785)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(179.707.491)
Lợi nhuận sau thuế						(31.140.874.755)
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	905.764.836.715	216.550.110.899	58.353.901.761	5.868.750.829		1.186.537.600.204
Tài sản không phân bổ						791.871.782.765
Cộng						1.978.409.382.969
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	232.009.011.486	104.132.811.114	18.241.369.011	904.358.193		355.287.549.804
Nợ phải trả không phân bổ						1.065.656.995.472
Cộng						1.420.944.545.276

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2022

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2022	01/01/2022
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,72	1,26
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,38	1,06
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,09	0,23
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,57	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,01	1,14
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,01	2,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	0,03	9,26
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	118,53	71,31
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	254,89	284,62
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	33,40	18,54
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	71,82	74,00

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÂM TÚ NGỌC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG